



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

CÔNG TY CỔ PHẦN THUY ĐIỆN VINH SƠN - SÔNG HINH

TRANG

NỘI DUNG

1	Thông tin về doanh nghiệp
2	Báo cáo của Ban Giám đốc
3	Báo cáo kiểm toán độc lập
5	Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)
7	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)
8	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)
9	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VINH SƠN - SÔNG HINH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp**

Số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định
cấp lần đầu ngày 4 tháng 5 năm 2005 và Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 4
năm 2015

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Thành Trung
Ông Nguyễn Văn Thanh
Ông Trần Mạnh Hữu
Ông Phan Hồng Quân
Ông Nguyễn Xuân Quang
Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Việt Hà
Ông Hoàng Xuân Tùng
Ông Trương Minh Tuấn
Bà Vũ Phương Thảo
Trưởng ban
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thanh
Ông Hoàng Anh Tuấn
Ông Dương Tân Tường
Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Nguyễn Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

21 Đường Nguyễn Huệ, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Vinh Sơn - Sông Hinh ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các số sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính hợp nhất này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Bình Định, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2017

**BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VINH SƠN - SÔNG HINH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Vinh Sơn – Sông Hinh (“Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2016 và được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 24 tháng 3 năm 2017. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mức đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Y kiến của kiểm toán viên

Theo y kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi cần lưu ý người đọc đến Thuyết minh 33 trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất mô tả sự không chắc chắn liên quan đến kết quả của vụ kiện giữa Công ty và Tổ hợp nhà thầu Trung Quốc (i) Tổng Công ty Công trình Hydrochina Huadong và (ii) Công ty TNHH Cúc Đường sát số 18 Trung Quốc. Y kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán của họ phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2016 đưa ra y kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0048-2016-006-1

Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5701

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2636-2013-006-1

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUY ĐIỆN VINH SƠN - SÔNG HINH

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31.12.2016	31.12.2015
100	TÀI SẢN NGÂN HÀNG		2.155.744.127.715	1.994.597.088.984
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	320.473.727.997	1.153.237.223.520
111	Tiền		3.653.727.997	5.995.449.909
112	Các khoản tương đương tiền		316.820.000.000	1.147.241.773.611
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	663.530.000.000	33.500.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		663.530.000.000	33.500.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		753.675.386.465	417.706.316.401
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	131.362.893.899	114.067.710.559
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	603.081.857.298	289.487.588.263
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	19.230.635.268	14.151.017.579
140	Hàng tồn kho		374.227.401.172	368.861.496.192
141	Hàng tồn kho	8	374.227.401.172	368.861.496.192
150	Tài sản ngắn hạn khác		43.837.612.081	21.292.052.871
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		17.202.197	49.888.142
152	Thuế GTGT được khấu trừ	9	43.820.409.884	21.242.164.729
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		3.954.377.841.088	3.054.787.902.588
220	Tài sản cố định	10	762.607.725.131	813.682.843.001
221	Tài sản cố định hữu hình		762.607.725.131	813.682.843.001
222	Nguyên giá		3.046.864.257.397	3.017.226.339.004
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.284.256.532.266)	(2.203.543.496.003)
240	Tài sản dở dang dài hạn	11	3.166.605.788.887	2.205.665.522.124
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.166.605.788.887	2.205.665.522.124
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	13.065.093.569	12.916.138.402
252	Đầu tư vào công ty liên kết		13.065.093.569	12.916.138.402
260	Tài sản dài hạn khác		12.099.233.501	22.523.399.061
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	1.148.407.952	9.261.457.914
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	17	2.614.401.679	2.614.401.679
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	13	8.336.423.870	10.647.539.468
270	TỔNG TÀI SẢN		6.110.121.968.803	5.049.384.991.572

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT MINH VINH SƠN - SÔNG HINH

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31.12.2016	VND	31.12.2015	VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.277.436.249.959	2.258.034.480.817		
310	Nợ ngắn hạn		488.485.323.544	483.489.068.623		
311	Phải trả người bán ngắn hạn		200.089.568.818	197.593.825.631		
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		40.000.000	80.000.000		
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		23.640.500.626	15.450.655.041		
314	Phải trả người lao động		5.461.145.615	4.179.028.919		
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		648.668.944	352.995.566		
319	Các khoản phải trả ngắn hạn khác		2.627.279.858	2.437.514.630		
320	Vay ngắn hạn		246.257.501.166	250.800.909.611		
322	Quy khen thưởng, phúc lợi		9.720.658.517	12.594.139.225		
330	Nợ dài hạn		2.788.950.926.415	1.774.545.412.194		
338	Vay dài hạn	16(b)	2.788.950.926.415	1.774.545.412.194		
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.832.685.718.844	2.791.350.510.755		
410	Vốn chủ sở hữu		2.832.685.718.844	2.791.138.077.663		
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	2.062.412.460.000	2.062.412.460.000		
412	Thặng dư vốn cổ phần		2.062.412.460.000	2.062.412.460.000		
418	Quy đầu tư phát triển		6.332.468.038	6.332.468.038		
420	Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu		294.414.000.000	294.414.000.000		
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		27.661.280.000	27.661.280.000		
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		441.865.510.806	400.317.869.625		
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		183.743.463.625	154.727.156.946		
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	212.433.092		
432	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		-	212.433.092		
440	TỔNG NGUỒN VỐN		6.110.121.968.803	5.049.384.991.572		

Phan Thị Thanh Thủy
Người lập

Huỳnh Công Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT MINH VINH SƠN - SÔNG HINH

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
 Mã số thuế 31.12.2015 VND

Mã số	Thuyết minh	31.12.2016	31.12.2015
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	448.174.167.916	467.423.749.013
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	448.174.167.916	467.423.749.013
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(181.435.899.315)	(164.972.355.690)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	266.738.268.601	302.451.393.323
21	Doanh thu hoạt động tài chính	52.946.448.174	29.078.267.659
22	Chi phí tài chính	(19.678.911.270)	(21.121.842.777)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(5.197.289.216)	(8.784.863.001)
24	Phân lãi trong công ty liên kết	1.602.815.393	1.389.614.977
25	Chi phí bán hàng	(21.766.138.631)	(21.057.516.255)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	279.842.482.267	290.739.916.927
31	Thu nhập khác	1.105.988.648	164.759.544
32	Chi phí khác	(106.891.381)	(7.869.645.496)
40	Lợi nhuận/(lỗ) thuần khác	999.097.267	(7.704.885.952)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	280.841.579.534	283.035.030.975
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(22.719.532.353)	(31.413.368.296)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	258.122.047.181	251.621.662.679
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.219	1.191

Phan Thị Thanh Thủy
 Người lập

Huyện Công Hà
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thanh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 3 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VINH SƠN - SÔNG HINH

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày

Thuyết minh
31.12.2016 VND
31.12.2015 VND

Mã số	Thuyết minh	31.12.2016 VND	31.12.2015 VND
01	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	280.841.579.534	283.035.030.975
02	Điều chỉnh cho các khoản: Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	80.713.036.263	78.679.387.898
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	14.468.887.036	15.305.190.483
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(52.946.448.174)	(29.498.642.485)
06	Chi phí lãi vay	5.197.289.216	8.784.863.001
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	328.274.343.875	356.305.829.872
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(40.338.702.838)	358.793.329.055
10	Tăng hàng tồn kho	(3.054.789.382)	(343.150.681.040)
11	Giảm các khoản phải trả	(4.096.654.675)	(50.414.871.935)
12	Giảm/ (Tăng) các chi phí trả trước	215.098.129	(1.173.492.597)
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.901.615.838)	(8.889.004.355)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(19.673.482.190)	(40.962.824.581)
16	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	37.389.091
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(212.433.092)	(9.578.746.733)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	256.211.763.989	260.966.926.777
21	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(1.304.172.454.191)	(560.791.844.000)
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn	(630.030.000.000)	(1.500.000.000)
27	Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	48.143.149.661	21.928.363.939
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.886.059.304.530)	(540.363.480.061)
33	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	1.477.977.281.557	2.389.304.912.295
34	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	(474.653.425.039)	(774.147.620.247)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(206.239.811.500)	(412.482.492.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	797.084.045.018	1.202.674.800.048
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(832.763.495.523)	923.278.246.764
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.153.237.223.520	229.958.976.756
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	320.473.727.997	1.153.237.223.520

Phan Thị Thanh Thủy
Người lập

Huỳnh Công Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2017



**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

1 BẮC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Vinh Sơn – Sông Hinh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Chương nhân Đăng ký kinh doanh số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 04 tháng 05 năm 2005 và các Chương nhân Đăng ký kinh doanh thay đổi, bổ sung. Trước đây, Công ty là Nhà máy Thủy điện Vinh Sơn – Sông Hinh, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam). Công ty được chuyển đổi thành hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 151/2004/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Công ty có hai nhà máy thủy điện đang hoạt động là nhà máy thủy điện Vinh Sơn đặt tại tỉnh Bình Định và nhà máy thủy điện Sông Hinh đặt tại tỉnh Phú Yên. Ngoài ra, Công ty còn có dự án đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản là nhà máy thủy điện Thượng Kon Tum đặt tại tỉnh Kon Tum.

Ngày 28 tháng 6 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 54/UBCK-GDNY của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) là sản xuất điện năng; dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện; tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện; tư vấn thiết kế công trình thủy lợi; giao thông và thủy điện; tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi và giao thông; thi nghiệm điện; kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện; đầu tư xây dựng các dự án điện.

Công ty có một công ty con và một công ty liên kết với chi tiết như sau:

Công ty con		Công ty liên kết	
Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Dịch vụ Kỹ thuật VSH	100	100	Tư vấn và dịch vụ kỹ thuật
Công ty Cổ phần Du Lịch TP. Quy Nhơn, Bình Định	49,72	49,72	Du lịch khách sạn, lữ hành

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là trong vòng 12 tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Nhóm Công ty có 188 nhân viên (tài ngày 31 tháng 12 năm 2015: 178 nhân viên).

2 CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán chấp nhận ở các nước và các thể chế khác nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.4 Cơ sở của việc hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tăng đáng được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chậm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

2.4 Cơ sở của việc hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

2 CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi ích thường mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Nhóm Công ty được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biên độ lợi nhuận của công ty liên kết sẽ được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biên độ lợi nhuận của công ty liên kết sẽ được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hồ cho công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm Công ty với bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức được ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong liên kết. Các chỉnh sách kế toán của bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm Công ty áp dụng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá tháp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi các công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoài trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Nhóm Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.9

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phân ảnh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đầu điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tài ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kê toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phân ảnh hưởng danh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp có phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phân ảnh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thành dư vốn có phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phần ảnh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

(a) Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quy đầu tư phát triển

Quy đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(c) Quy khen thưởng phúc lợi

Quy khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2 CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

- 2.17 Ghi nhận doanh thu**
- (a) **Doanh thu bán hàng**
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.
- Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
- (b) **Doanh thu dịch vụ**
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở danh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.
- (c) **Thu nhập lãi**
- Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.
- (d) **Thu nhập từ cổ tức**
- Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Nhóm Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.
- 2.18 Giá vốn hàng bán**
- Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh để tạo ra sản lượng điện sản xuất và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.
- 2.19 Chi phí tài chính**
- Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hiện hành chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phải nộp một phần giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương pháp công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty trong Nhóm Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, viên chức của Nhóm Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Bảo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh/ khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Nhóm Công ty một cách toàn diện.

2.24 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên yếu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

	31.12.2016		31.12.2015	
3	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN			
	Tiền mặt Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn Các khoản tương đương tiền (*)	349.056.151 3.304.671.846 316.820.000.000	434.873.932 5.560.575.977 1.147.241.773.611	VND 31.12.2016
		320.473.727.997	1.153.237.223.520	
4	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH			
(a)	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	Giá gốc Giá trị ghi sổ	663.530.000.000 663.530.000.000	33.500.000.000 33.500.000.000	VND ghi sổ VND 31.12.2015
	(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng hưởng lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,5%/năm tại các ngân hàng thương mại. Tài ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 284,5 tỷ đồng dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Dầu và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (Thuyết minh 16).			
(b)	Đầu tư tài chính dài hạn			
	Đầu tư vào công ty liên kết	9.812.957.192	9.812.957.192	VND 31.12.2015
	Giá trị ban đầu của đầu tư vào công ty liên kết	9.812.957.192	9.812.957.192	
	Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	3.252.136.377	3.103.181.210	
		13.065.093.569	12.916.138.402	

5	PHẢI THU NGÂN HÀNG CỦA KHÁCH HÀNG	31.12.2016	31.12.2015
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Thuyết minh 31(b)) Khác	130.728.146.998 634.746.901	113.154.195.908 913.514.651	131.362.893.899 114.067.710.559
Tài ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Nhóm Công ty không có khoản phải thu nào quá hạn.	TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGÂN HÀNG	VND 31.12.2016	VND 31.12.2015
Bên thứ ba	Công ty Cổ phần Xây dựng 47 Công ty Cổ phần Sông Đà 10 Andritz Hydro GmbH Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Dự Bảo Kon Tum Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 Khác	346.367.266.787 82.878.021.434 51.708.334.154 47.998.949.833 11.999.459.162 62.129.825.928	79.670.867.369 90.000.000.000 8.097.379.696 28.179.281.648 20.053.101.000 63.486.958.550
PHẢI THU NGÂN HÀNG KHÁC	Phải thu người lao động Lãi tiền gửi dự thu Phải thu khác	1.753.493.018 14.167.244.279 3.309.897.971	1.320.660.617 8.064.570.386 4.765.786.576
Tài ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Nhóm Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.	19.230.635.268 14.151.017.579	19.230.635.268 14.151.017.579	VND 31.12.2016

8 HẠNG TỒN KHO

	31.12.2016		31.12.2015	
	Gia gốc VND	Dự phòng VND	Gia gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	373.407.743,444	-	367.641.838,464	-
tồn kho (*)				
Chi phí SXKD	819.657.728	-	1.219.657.728	-
dờ dang				
	<u>374.227.401.172</u>	<u>-</u>	<u>368.861.496.192</u>	<u>-</u>

(*) Nguyên vật liệu tồn kho chủ yếu bao gồm 336.381.659.046 VND là giá trị thiết bị mua trong năm liên quan tới hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản của Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum.

9 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

	31.12.2016	31.12.2015
Thuế giá trị gia tăng (Thuyết minh 15)	43.820.409.884 VND	21.242.164.729 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN VINH SƠN - SÔNG HINH

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	2.055.609.772.893	922.354.817.485	29.927.164.273	9.334.584.353	3.017.226.339.004
Mua trong năm	3.720.268.460	18.858.020.000	2.693.648.982	207.748.182	25.479.685.624
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở đang (Thuyết minh 11)	4.158.232.769	-	-	-	4.158.232.769
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	2.063.488.274.122	941.212.837.485	32.620.813.255	9.542.332.535	3.046.864.257.397
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	1.320.784.702.272	853.719.507.679	25.675.047.286	3.364.238.766	2.203.543.496.003
Khấu hao trong năm	68.413.649.571	11.116.934.998	687.116.325	495.335.369	80.713.036.263
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.389.198.351.843	864.836.442.677	26.362.163.611	3.859.574.135	2.284.256.532.266
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	734.825.070.621	68.635.309.806	4.252.116.987	5.970.345.587	813.682.843.001
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	674.289.922.279	76.376.394.808	6.258.649.644	5.682.758.400	762.607.725.131

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình của Công ty với giá trị còn lại là 478.383.990.554 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 558.018.485.151 đồng) đã dùng làm tài sản thế chấp tại ngân hàng cho các khoản vay (Thuyết minh 16).

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 874.411.951.829 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 867.628.938.403 đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2016	2015
VND	31.12.2016	VND
Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum (i)	3.065.664.963.982	2.109.673.671.171
Dự án Thủy điện Vinh Sơn 2 và 3 (ii)	92.080.799.953	92.292.805.242
Khác	8.860.024.952	3.699.045.711
	<u>3.166.605.788.887</u>	<u>2.205.665.522.124</u>

(i) Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum là công trình trên cùng hệ thống bậc thang thủy điện sông Sê San. Công trình có hồ chứa, tuyến đầu mối nằm trên sông nhánh Đak Nghé lưu vực sông Sê San, thuộc 2 xã Đak Kooi, huyện Kon Rẫy và xã Đak Tầng, huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum; nhà máy nằm trên sông Đak Lô tại xã Đak Tầng và Ngạc Tem, huyện Kon Plông thuộc lưu vực sông Trà Khúc, Tỉnh Quảng Ngãi. Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum đã được phê duyệt cho phép đầu tư theo Công văn số 1774/Ttg-CN ngày 11 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, trước đây do Tập đoàn Điện lực Việt Nam làm chủ đầu tư và đã chuyển giao lại cho Công ty theo Văn bản số 32/EVN/HBQT ngày 13 tháng 1 năm 2006 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

(ii) Dự án Thủy điện Vinh Sơn 2 và 3 được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận Đầu tư ngày 7 tháng 11 năm 2007, là dự án chiến lược đầu tư phát triển của Công ty, thuộc Quy hoạch bậc thang thủy điện thường Sông Côn thuộc tỉnh Bình Định và Gia Lai đã được Bộ Công Thương phê duyệt. Thủy điện Vinh Sơn 2 có 2 hồ chứa Hồ Suối Say và Hồ Đak Kron Bun, với công suất lắp máy là 80 MW. Thủy điện Vinh Sơn 3 có công suất lắp máy là 30 MW.

Biên động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2016	2015
VND	2016	VND
Số dư đầu năm	2.213.242.112.053	1.775.454.622.167
Xây dựng cơ bản	737.115.670.285	291.501.668.264
Vốn hóa chi phí lãi vay	221.272.721.350	139.475.471.693
Chuyên sang TSCĐ (Thuyết minh 10)	(4.158.232.769)	(766.240.000)
Khác	(866.482.032)	-
Số dư cuối năm	<u>3.166.605.788.887</u>	<u>2.205.665.522.124</u>

	31.12.2016	31.12.2015
12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		
Chi phí trả trước dài hạn	31.12.2016	31.12.2015
Chi phí khấu sắt, tư vấn, xây dựng nhà máy	1.148.407.952	9.261.457.914
Thủy điện Vinh Sơn		
Biên động chi phí trả trước trong năm như sau:		
Số dư đầu năm	9.261.457.914	-
Tăng trong năm	723.741.451	17.857.505.760
Phân bổ trong năm	(8.836.791.413)	(8.596.047.846)
Số dư cuối năm	1.148.407.952	9.261.457.914
13 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THE DÀI HẠN		
Đây là giá trị thuần của công cụ, dụng cụ, vật tư và phụ tùng dùng để thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trừ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.		
PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGĂN HẠN		
Bên thứ ba	31.12.2016	31.12.2015
Tổ hợp nhà thầu Hydro China Huadong – CR 18G (Thuyết minh 33) Khác	188.796.692.308	188.796.692.308
	11.292.876.510	8.797.133.323
	200.089.568.818	197.593.825.631
15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	31.12.2016	31.12.2015
Thuế thu nhập cá nhân	10.775.313.912	7.729.263.750
Thuế tài nguyên	1.094.680.597	733.405.695
Phí dịch vụ môi trường rừng	7.109.050.777	3.453.635.596
	4.661.455.340	3.534.350.000
	23.640.500.626	15.450.655.041

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VINH SƠN - SÔNG HINH

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cần trừ VND	Hoàn thuế VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
a) Phải nộp						
Thuế thu nhập doanh nghiệp						
– hiện hành	7.729.263.750	22.719.532.353	(19.673.482.191)	-	-	10.775.313.912
Thuế thu nhập cá nhân	733.405.695	2.732.304.026	(2.371.029.124)	-	-	1.094.680.597
Thuế tài nguyên	3.453.635.596	49.723.404.834	(46.067.989.653)	-	-	7.109.050.777
Thuế nhà đất	-	4.276.166	(4.276.166)	-	-	-
Tiền thuế đất	-	274.215.842	(274.215.842)	-	-	-
Các loại thuế khác	-	14.421.154.108	(14.421.154.108)	-	-	-
Thuế nhà thầu	-	14.415.154.108	(14.415.154.108)	-	-	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	(6.000.000)	-	-	-
Các khoản phải nộp khác	3.534.350.000	13.426.594.820	(12.299.489.480)	-	-	4.661.455.340
<i>Phí dịch vụ môi trường rừng</i>	3.534.350.000	13.426.594.820	(12.299.489.480)	-	-	4.661.455.340
Cộng	15.450.655.041	103.301.482.149	(95.111.636.564)	-	-	23.640.500.626
b) Phải thu						
Thuế giá trị gia tăng	(21.242.164.729)	45.449.748.864	(2.947.100.589)	(51.145.918.829)	(13.934.974.601)	(43.820.409.884)
Cộng	(21.242.164.729)	45.449.748.864	(2.947.100.589)	(51.145.918.829)	(13.934.974.601)	(43.820.409.884)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 CÁC KHOẢN VAY	(a) Vay ngắn hạn	1.1.2016			Phát sinh trong năm			31.12.2016		
		Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay ngân hàng										
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (i)										
		177.913.653.255	216.937.155.136	(183.318.987.035)				211.531.821.356		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai (ii)										
		-	102.097.620.136	(74.798.131.200)				27.299.488.936		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kon Tum										
		-	106.850.000.000	(106.850.000.000)				-		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn										
		-	30.000.000.000	(30.000.000.000)				-		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 16(b))										
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên										
		7.336.040.356	7.428.871.930	(7.338.721.412)				7.426.190.874		
Ngân hàng Raiffeisenlandesbank Oberosterreich Aktiengesellschaft										
		65.551.216.000	58.216.000	(65.609.432.000)				-		
		72.887.256.356	7.487.087.930	(72.948.153.412)				7.426.190.874		
		250.800.909.611	463.371.863.202	(467.915.271.647)				246.257.501.166		

16 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

- (i) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 02/2016/509244/HMTC tháng 9 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 215 tỷ đồng. Kỳ hạn của khoản vay là 6 tháng, lãi suất 6,8%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 250 tỷ đồng (Thuyết minh 4(a)).
- (ii) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 169/16/NHNT ngày 30 tháng 6 năm 2016, với hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng. Kỳ hạn của khoản vay là 9 tháng, lãi suất 6,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 77,2 tỷ đồng (Thuyết minh 3).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)
(b) Vay dài hạn

	1.1.2016	Phát sinh trong năm		31.12.2016
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay ngân hàng				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên (i)	133.882.746.996	1.761.286.581	(7.542.230.358)	128.101.803.219
Ngân hàng Raiffeisenlandesbank Osterreich Aktiengesellschaft (ii)	234.725.958.424	124.096.318.682	(2.162.715.439)	356.659.561.667
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Dầu tự và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (iii)	439.982.823.688	403.635.032.729	-	843.617.856.417
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai (iii)	196.627.583.474	103.196.968.571	-	299.824.552.045
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kon Tum (iii)	332.713.299.612	191.102.183.475	-	523.815.483.087
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Bình Định (iii)	274.911.000.000	-	-	274.911.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hiệp Phú (iii)	161.702.000.000	200.318.669.980	-	362.020.669.980
	<u>1.774.545.412.194</u>	<u>1.024.110.460.018</u>	<u>(9.704.945.797)</u>	<u>2.788.950.926.415</u>

16 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)
Vay dài hạn (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Dưới 1 năm (Thuyết minh 16(a))	Từ 1 - 5 năm	Từ 5 năm
VND	7.426.190.874	-	2.788.950.926.415
VND	72.887.256.356	-	1.774.545.412.194
31.12.2015	1.847.432.668.550		
VND	31.12.2016		
VND	2.796.377.117.289		1.847.432.668.550

(i) Khoản vay bằng ngoại tệ (USD) được bàn giao từ doanh nghiệp Nhà nước – Nhà máy Thủy điện Vinh Sơn – Sông Hinh (“Nhà máy”) khi chuyển sang công ty cổ phần.

Ngày 22 tháng 11 năm 2005, Công ty đã ký Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/TDNN với Quý Hồ trợ Phát triển Phú Yên, nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam tại Phú Yên, nhận nợ lãi các khoản vay từ Tập đoàn Điện Lực Việt Nam để đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Sông Hinh như sau:

Vay Quý Phát triển Bắc Âu (NDF) số tiền là 8.378.301,48 USD, không tính lãi, chịu chi phí quản lý vốn vay 0,2%/năm và phí dịch vụ 0,75%/năm tính trên số dư nợ vay. Nợ gốc được trả trong 30 năm (từ năm 2005 đến năm 2035), mỗi năm hai lần vào ngày 31 tháng 3 và ngày 30 tháng 9. Từ năm 2005 đến năm 2014 mức trả nợ mỗi kỳ là 83.783,01 USD; và 167.566,02 USD/kỳ trong những năm còn lại. Thời điểm phải trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 1 tháng 12 năm 2005, kỳ trả cuối cùng vào ngày 31 tháng 3 năm 2035.

Công ty đã thế chấp các tài sản tại Nhà máy Thủy điện Sông Hinh với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 255.944.024.928 đồng để đảm bảo cho khoản tiền vay nói trên theo Hợp đồng thế chấp số 01/2006/HĐTCTS-TL ngày 12 tháng 4 năm 2006 (Thuyết minh 10).

(ii) Ngày 28 tháng 3 năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng tín dụng xuất khẩu với Raiffeisenlandesbank Osterreich Aktiengesellschaft (Công hòa Áo) với giá trị tối đa là 29.106.760,8 USD. Khoản vay này được trả nhiều lần bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 2,97% và được trả 6 tháng/lần. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán 80% nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo Hợp đồng cung cấp thiết bị cơ điện cho Dự án Thủy điện Thưng Kon Tum kỳ ngày 15 tháng 8 năm 2012 với Andritz Hydro GmbH (Công hòa Áo). Khoản vay được bảo đảm bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Dầu từ và Phát triển Việt Nam.

16 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

Tại ngày 16 tháng 6 năm 2015, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định với hạn mức tín dụng là 850 tỷ VND trong thời hạn 144 tháng kể từ ngày rút khoản vay này sẽ được trả lần đầu từ ngày 8 tháng 10 năm 2018 đến ngày 8 tháng 10 năm 2027. Khoản vay chịu lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng 3,5%/năm. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Tum và nêu được Bên Cho Vay chấp thuận, bao gồm cả thanh toán hoàn lại tới 70% phần vốn tự có mà Bên Vay đã giải ngân thực hiện Dự án Thủy điện Thương Kon Tum.

Tại ngày 16 tháng 6 năm 2015, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kon Tum với hạn mức tín dụng là 300 tỷ VND và 400 tỷ VND trong thời hạn 144 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên. Khoản vay này sẽ được trả nhiều lần bắt đầu từ ngày 13 tháng 7 năm 2018 đến ngày 13 tháng 7 năm 2027. Khoản vay chịu lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng 3,5%/năm. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Thương Kon Tum, thanh toán lãi vay trong thời gian xây dựng cơ bản và nêu được Bên Cho Vay chấp thuận, bao gồm cả thanh toán hoàn lại tới 70% phần vốn tự có mà Bên Vay đã giải ngân thực hiện Dự án Thủy điện Thương Kon Tum.

Tại ngày 16 tháng 6 năm 2015, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần A Châu – Chi nhánh Bình Định và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hiệp Phú với hạn mức tín dụng là 850 tỷ VND và 500 tỷ VND trong thời hạn 144 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 22 tháng 9 năm 2018 đến ngày 22 tháng 9 năm 2027. Khoản vay chịu lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng 3,5%/năm. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Thương Kon Tum và nêu được Bên Cho Vay chấp thuận, bao gồm cả thanh toán hoàn lại tới 70% phần vốn tự có mà Bên Vay đã giải ngân thực hiện Dự án Thủy điện Thương Kon Tum.

Các khoản vay dài hạn này được các ngân hàng cho vay ký kết một thỏa thuận chung dưới dạng một hợp đồng vay vốn cho dự án Thương Kon Tum, trong đó Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định giữ vai trò ngân hàng đầu mối và đại lý nhân tài sản bảo đảm. Công ty thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các động sản khác là tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Thủy điện Thương Kon Tum để đảm bảo cho khoản tiền vay.

17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Biên động góp của thuế thu nhập hoàn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

Số dư đầu năm	2.614.401.679	31.12.2016	2.614.401.679	31.12.2015
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-		-	
Số dư cuối năm	2.614.401.679		2.614.401.679	

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoàn lại:

Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	2.614.401.679	31.12.2016	2.614.401.679	31.12.2015
VND				VND

(*) Đây chủ yếu là khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ khoản dự phòng cho thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được ghi nhận từ năm 2007.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đăng ký	206.241.246	31.12.2016	206.241.246	31.12.2015
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	206.241.246		206.241.246	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	206.241.246		206.241.246	

CÔNG TY CỔ PHẦN THUY ĐIỆN VINH SƠN - SÔNG HINH

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2016	31.12.2015
Tổng Công ty Phát điện 3	630.169.480.000	630.169.054.175
Tổng Công ty Dầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	-	494.978.961.600
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	-	24,00
REE	427.161.600.000	-
Cổ đồng khác	1.005.081.380.000	937.264.444.225
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.062.412.460.000	2.062.412.460.000
	100	100
Cổ phần	%	%
Cổ phần phổ thông VND	Cổ phần phổ thông VND	Cổ phần phổ thông VND
31.12.2016	31.12.2015	31.12.2015

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phần	Cổ phần thường (10.000VND)	Tổng cộng (10.000VND)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	206.241.246	2.062.412.460.000	2.062.412.460.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	206.241.246	2.062.412.460.000	2.062.412.460.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	2.062.412.460.000	6.332.468.038	48.380.000.000	-	853.533.544.946	2.970.658.472.984
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	251.621.662.679	251.621.662.679
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(412.482.492.000)	(412.482.492.000)
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	-	246.034.000.000	-	(246.034.000.000)	-
Trích lập quỹ khác (*)	-	-	-	27.661.280.000	(27.661.280.000)	-
Tiền thù lao, tiền thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(5.532.364.000)	(5.532.364.000)
Trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(10.471.202.000)	(10.471.202.000)
Khác	-	-	-	-	(2.656.000.000)	(2.656.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	2.062.412.460.000	6.332.468.038	294.414.000.000	27.661.280.000	400.317.869.625	2.791.138.077.663
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	258.122.047.181	258.122.047.181
Chia cổ tức trong năm (**)	-	-	-	-	(206.241.246.000)	(206.241.246.000)
Tiền thù lao, tiền thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(1.025.600.000)	(1.025.600.000)
Trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.957.560.000)	(6.957.560.000)
Khác	-	-	-	-	(2.350.000.000)	(2.350.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	2.062.412.460.000	6.332.468.038	294.414.000.000	27.661.280.000	441.865.510.806	2.832.685.718.844

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết số 467/1/2015/TN-Q-VSH-HDQT ngày 11 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 467/2015/TN-Q-VSH-DHDCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2015 về việc phê duyệt mức trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ với số tiền là 27.661.280.000 VND.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 666/2016/NQ-VSH-DHDCĐ ngày 27 tháng 5 năm 2016 phê duyệt chi trả cổ tức năm 2015 là 10% trên vốn góp của chủ sở hữu.

	2016	2015
20 CỐ TỨC		
Số dư đầu năm	-	-
Cổ tức phải trả trong năm	206.241.246.000	412.482.492.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(206.239.811.500)	(412.482.492.000)
Số dư cuối năm	1.434.500	-
21 LẠI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân giữa quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

	2016	2015
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	258.122.047.181	251.621.662.679
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.737.560.000)	(6.030.950.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	251.384.487.181	245.590.712.679
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	206.241.246	206.241.246
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.219	1.191

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH

Mẫu số B 09 – DN/HN

	2016	2015
22 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu bán điện	447.638.315,189	465.759.782,196
Doanh thu dịch vụ khác	535.852.727	1.663.966,817
	<u>448.174.167,916</u>	<u>467.423.749,013</u>
23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP		
Giá vốn sản xuất điện	181.089.331,371	163.557.233,286
Giá vốn hoạt động khác	346.567.944	1.415.122,404
	<u>181.435.899,315</u>	<u>164.972.355,690</u>
24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi ngân hàng	52.940.918,495	29.078.267,659
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.529,679	-
	<u>52.946.448,174</u>	<u>29.078.267,659</u>

	2016	2015
CHI PHÍ TẠI CHỈNH		
Lãi tiền vay	5.197.289.216	8.784.863.001
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	12.735.018	-
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	14.468.887.036	12.336.979.776
	<u>19.678.911.270</u>	<u>21.121.842.777</u>
CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nhân viên	12.828.301.582	11.828.758.043
Chi phí vật liệu quản lý	741.483.932	607.290.818
Khấu hao tài sản cố định	770.176.176	662.124.176
Thuế, phí và lệ phí	372.058.643	372.078.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.404.317.809	2.289.281.035
Chi phí bằng tiền khác	2.884.382.155	2.315.897.063
Khác	1.765.418.334	2.982.086.772
	<u>21.766.138.631</u>	<u>21.057.516.255</u>
CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên vật liệu	1.310.769.867	2.489.574.539
Chi phí nhân công	31.894.552.501	27.656.311.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.951.676.281	78.249.477.260
Thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường	63.149.999.654	55.930.352.558
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.533.893.549	3.527.979.822
Chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định	3.666.124.143	4.046.872.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.469.628.395	5.197.271.660
Chi phí khác bằng tiền	11.225.393.556	8.932.031.823
	<u>203.202.037.946</u>	<u>186.029.871.945</u>

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HIỆN HÀNH

Theo Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003, Công ty có nghĩa vụ thuế TNDN ở mức thuế suất 10% đối với thu nhập chịu thuế từ doanh thu bán điện trong vòng 15 năm và ở mức thuế suất phổ thông đối với các loại thu nhập chịu thuế khác kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với hoạt động sản xuất điện, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập cho 8 năm tiếp theo. Năm 2005 là năm đầu Công ty đi vào hoạt động và có thu nhập chịu thuế và được miễn thuế đến năm 2008. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện.

Số thuế tính trên lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng như sau:

	2016	2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	282.502.328.375	284.468.270.378
Thuế tính ở thuế suất 10%	(28.250.232.838)	(28.446.827.038)
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	145.386.023	98.304.674
Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế	(1.629.843.830)	(2.303.293.753)
Ưu đãi thuế của các nhà máy thủy điện	12.249.949.645	13.919.527.840
Chênh lệch của suất giữa các hoạt động	(5.234.791.353)	(3.365.690.251)
Điều chỉnh và các hoạt động khác của Công ty	-	(11.315.389.768)
Chi phí thuế TNDN	(22.719.532.353)	(31.413.368.296)

Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
 Thuế TNDN – hiện hành
 Thuế TNDN – hoãn lại

	(22.719.532.353)	(31.413.368.296)
	-	-
	(22.719.532.353)	(31.413.368.296)

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 BẢO CẢO BỘ PHẦN

Bảo cảo bộ phần theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh điện là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Bảo cảo bộ phần theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Nhóm Công ty được thực hiện tại Việt Nam. Do vậy Nhóm Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác hoặc giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

30 BẢO CẢO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	2016	2015
Giảm vốn đầu tư vào công ty con	4.000.000.000	-
	VND	VND

(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2016	2015
Vay theo kế ước thông thường	1.477.977.281.557	2.389.304.912.295
	VND	VND

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2016	2015
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	474.860.788.005	774.147.620.247
	VND	VND

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

2016	2015
VND	VND

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam

447.638.315.189	465.759.782.193
-----------------	-----------------

ii) Cổ tức

Số cổ tức trả trong năm
 Tổng Công ty Phát điện 3
 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước
 Cổ tức nhận từ Công ty Cổ phần Du lịch Bình Định

63.016.948.000	126.033.896.000
49.497.930.000	98.995.860.000
1.453.860.226	969.240.151

iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Lương và các quyền lợi gộp khác

2.963.129.833	2.706.409.649
---------------	---------------

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(Thuyết minh 5)
 Công ty mua bán điện- Tập đoàn Điện lực Việt Nam

130.728.146.998	113.154.195.908
-----------------	-----------------

32 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kê toàn nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

31.12.2016	VND
31.12.2015	VND

Xây dựng cơ bản dự án Thường
Kon Tum

3.637.571.236.310	1.558.274.106.616
-------------------	-------------------

33 NỢ TIẾM TẶNG

Ngày 4 tháng 9 năm 2014, Công ty đã nhận được Thông báo số 526/VAC của Trung tâm thông tin quốc tế Việt Nam ("VIA") về vụ kiện số 24/14 liên quan tới Hợp đồng số 885/2010/HD-VSH-TH Thiết kế và Thi công tuyển năng lượng giai đoạn 2 dự án Thường Kon Tum ("Hợp đồng"). Trong thông báo này, Tổ hợp nhà thầu Trung Quốc gồm (i) Tổng Công ty Công trình Hydrochina Huadong và (ii) Công ty TNHH Cục Đường sắt số 18 Trung Quốc là nguyên đơn yêu cầu Công ty bồi thường về việc vi phạm Hợp đồng. Đồng thời, Công ty cũng đã đưa ra phản tố và yêu cầu bồi thường ngược lại. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa trích lập dự phòng cho khoản nợ liên quan đến vụ kiện này trên báo cáo tài chính hợp nhất do kết quả sau cùng của vụ kiện chưa được xác định.

34 SỔ LIỆU TƯƠNG ƯNG

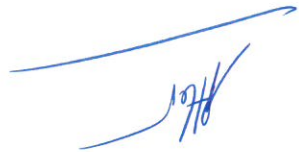
Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Giám đốc Công ty đã phát hiện khối lượng phát sinh của chi phí xây dựng cơ bản dự án Thường Kon Tum của nhà thầu Andritz chưa được ghi nhận đầy đủ trong các năm trước với giá trị là 23.624.157.572 đồng. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố khối lượng phát sinh của chi phí xây dựng cơ bản này vào báo cáo tài chính riêng của các năm tài chính trước. Chi tiết các ảnh hưởng đến số liệu tương ứng trên Bảng cân đối kê toàn hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Ma	Số	Khoản mục	Theo báo cáo	Điều chỉnh lại	Số hiệu
			trước đây		trình bày lại
			VND	VND	VND
130		Các khoản phải thu ngắn hạn	441.330.473,9	(23.624.157.572)	417.706.316,401
132		Trả trước cho người bán ngắn hạn	313.111.745,835	(23.624.157.572)	289.487.588,263
240		Tài sản dở dang dài hạn	2.182.041.364,552	23.624.157.572	2.205.665.522,124
242		Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.182.041.364,552	23.624.157.572	2.205.665.522,124

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 24 tháng 3 năm 2017.

Phan Thị Thanh Thủy
Người lập



Huỳnh Công Hà
Kê toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

